

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 - 2017

Tháng 10 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271,438,705,154	202,026,658,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104,449,550,537	16,728,827,778
1. Tiền	111	VI.1a	26,749,550,537	11,228,827,778
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	77,700,000,000	5,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106,686,768,043	155,264,672,084
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	106,686,768,043	155,264,672,084
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,057,391,404	10,757,587,907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,001,453,598	109,507,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,914,786,643	4,473,719,130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	14,287,110,698	7,071,391,353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1,145,959,535)	(1,088,059,135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		191,029,367
IV. Hàng tồn kho	140		9,925,189,935	14,924,081,621
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	10,022,582,569	15,035,313,370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(97,392,634)	(111,231,749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,319,805,235	4,351,488,893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	2,440,835,024	3,160,876,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	2,992,353,229	830,554,786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	886,616,982	360,057,403
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127,205,076,354	141,982,366,901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		116,918,200,959	117,577,904,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	114,602,006,047	117,407,922,333

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		265,562,090,894	252,161,829,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150,960,084,847)	(134,753,907,475)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2,316,194,912	169,982,388
- Nguyên giá	228		2,363,726,024	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,531,112)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,158,050,020	7,977,135,226
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	3,158,050,020	7,977,135,226
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		8,316,765,097
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			8,316,765,097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,228,825,375	7,210,561,857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	6,170,548,176	7,152,284,658
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		58,277,199	58,277,199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		398,643,781,508	344,009,025,184
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29,704,064,746	25,930,794,755
I. Nợ ngắn hạn	310		29,147,717,246	24,121,827,898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	1,514,293,497	1,823,887,092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	11,385,639,536	1,245,694,666
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	9,316,170,770	10,016,155,776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	2,117,444,934	1,094,952,554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	846,728,394	4,116,845,212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	3,428,409,337	4,249,757,497
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	539,030,778	1,564,535,101
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		556,347,500	1,808,966,857

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	556,347,500	535,472,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			1,273,494,357
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368,939,716,762	318,078,230,429
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	363,415,918,466	313,319,277,835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19b	81,338,791,454	73,546,360,292
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,784,688,471	25,231,129,182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(2,388,239,222)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,784,688,471	27,619,368,404
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135,674,738,541	119,924,088,361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,523,798,296	4,758,952,594
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	799,520,000	34,674,298
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	4,724,278,296	4,724,278,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		398,643,781,508	344,009,025,184

Tây ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2017

Lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tổng giám đốc



Trần Anh Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	67,627,468,271	55,431,400,059	292,508,868,056	243,001,555,399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		67,627,468,271	55,431,400,059	292,508,868,056	243,001,555,399
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	51,329,282,252	38,965,505,037	155,018,854,047	126,612,017,232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,298,186,019	16,465,895,022	137,490,014,009	116,389,538,167
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,953,140,162	1,761,987,642	7,987,148,895	6,740,185,446
7. Chi phí tài chính	22	VII.4		8,672,727	-1,382,511,416	8,672,727
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				7,777,778	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24			-3,935,001,954		-4,540,034,908
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	6,204,872,881	7,008,832,132	31,296,578,938	18,405,481,794
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6,271,236,950	5,366,744,040	22,619,785,912	12,608,441,968
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5,775,216,350	1,908,631,811	92,943,309,470	87,567,092,216
12. Thu nhập khác	31	VII.5	402,815,370	269,130,975	1,304,855,119	1,362,903,525

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	1,108,963,452	54,742,000	1,522,273,666	74,437,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-706,148,082	214,388,975	-217,418,547	1,288,466,525
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,069,068,268	2,123,020,786	92,725,890,923	88,855,558,741
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,676,053,366	1,094,747,256	18,357,332,860	17,667,057,761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	-14,303,070
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,393,014,902	1,028,273,530	74,368,558,063	71,202,804,050
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		1,333,497,067	(1,084,637,983)	39,879,611,929	36,826,809,361
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,059,517,835	2,112,911,513	34,488,946,134	34,375,994,689
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		704.24	-574.94	8,989	7,278
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		704.24	-574.94	8,989	7,278

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		92,725,890,923	88,855,558,741
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16,253,708,483	15,135,002,987
Các khoản dự phòng	03		44,061,285	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
Chi phí lãi vay	06		7,777,778	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109,031,438,469	103,990,561,728
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(34,772,567,562)	5,887,911,421
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5,012,730,801	3,099,388,950
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,969,454,672)	(22,551,274,535)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,701,778,162	(7,351,290,320)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(7,777,778)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		5,410,896,054	12,482,191,901
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1,117,731,494
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22,606,923,337)	(13,512,935,513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,800,120,137	83,162,285,126
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,774,919,516)	(9,777,096,942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		48,577,904,041	(93,602,965,847)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		8,316,765,097	7,165,698,472
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46,119,749,622	(96,214,364,317)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,199,147,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,199,147,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		87,720,722,759	(13,052,079,191)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		16,728,827,778	49,367,609,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		104,449,550,537	36,315,530,004

Người lập biểu


Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2017



Tổng giám đốc


Trần Anh Minh

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 86,06%.

Danh sách các Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh

Trụ sở chính : Quốc lộ 22B, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ : 9.298.300.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 36,26%

2. Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh

Trụ sở chính : 436 Đường 30/4, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 40.875.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 22,70%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Tiền	26,749,550,537	11,228,827,778
Tiền mặt tại quỹ	2,183,397,261	1,203,917,335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,566,153,276	10,024,910,443
b. Các khoản tương đương tiền	77,700,000,000	5,500,000,000
Tổng cộng	104,449,550,537	16,728,827,778

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	106,686,768,043	106,686,768,043	155,264,672,084	155,264,672,084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	39,786,768,043	39,786,768,043	54,256,672,084	54,256,672,084
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	5,000,000,000	5,000,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	16,000,000,000	16,000,000,000	25,400,000,000	25,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000	3,500,000,000	3,500,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	500,000,000	500,000,000	5,900,000,000	5,900,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	1,800,000,000	1,800,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	3,850,000,000	3,850,000,000	12,600,000,000	12,600,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh		0	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Tây Ninh	600,000,000	600,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng NN&PTNT-CN KV Tân Hưng - Tây Ninh	1,200,000,000	1,200,000,000	15,458,000,000	15,458,000,000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tây Ninh	650,000,000	650,000,000	650,000,000	650,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tây Ninh	14,900,000,000	14,900,000,000		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	18,400,000,000	18,400,000,000		
* Dài hạn		0		0
Tổng cộng	106,686,768,043	106,686,768,043	155,264,672,084	155,264,672,084

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND		Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND	
			Giá trị hợp lý	Dự phòng			Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty liên kết		0	0	-		14,262,797,860	8,316,765,097	-
- Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh					36,26	3,709,415,000	3,543,773,103	
- Công ty CP Khách Sạn Hoà Bình					22,70	10,553,382,860	4,772,991,994	

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,001,453,598		109,507,192	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	383,135,000		70,000,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)				
Đại Lý Phước (Tiền bán hàng)	53,070,000		70,000,000	
Quán Ăn Câu Cá Tây Ninh (Tiền bán hàng)	81,634,000			
CN Cty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy 9- Sunrise Hotel (Tiền hàng)	48,012,000			
Nguyễn Hoàng Tân (Tiền bán hàng)	86,419,000			
Cty CP XD - TM&DV Tân Trường Thịnh (Tiền bán dây cáp thép)	114,000,000			
- Khách hàng khác	618,318,598		39,507,192	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
Tổng cộng	1,001,453,598	-	109,507,192	0

4. Các khoản phải thu khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	203,699,638		619,798,807	
- Tiền lãi dự thu	3,670,277		2,790,629,524	
- Tiền hàng, vỏ chai thiếu	1,145,959,535	(1,145,959,535)	1,184,459,535	(1,088,059,135)
- Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý			162,000,000	
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn	2,185,247,696		1,967,022,422	
- Tiền thuế TNCN	56,000,000		169,738,231	
- Tiền ký quỹ mua EORO thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị máng trượt	8,067,000,000			
- Chờ nguồn kết chuyển quỹ KT-PL Cty Cp cấp Treo Núi Bà	2,601,828,832			
Phải thu khác	23,704,720		177,742,834	
Cộng	14,287,110,698	(1,145,959,535)	7,071,391,353	(1,088,059,135)
b. Dài hạn	900,000,000	-	900,000,000	-
Tổng cộng	15,187,110,698	(1,145,959,535)	7,971,391,353	(1,088,059,135)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Vườn cây Khu du lịch Núi Bà

30/09/2017	
Số lượng	Giá trị VND
-	-

01/01/2017	
Số lượng	Giá trị VND
-	191,029,367
-	191,029,367

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ, dụng cụ, bao bì
 Hàng hóa
Tổng cộng

30/09/2017	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
2,990,709,847	(97,392,634)
2,494,747,048	
4,537,125,674	
10,022,582,569	(97,392,634)

01/01/2017	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
4,503,352,833	(111,231,749)
2,966,356,987	
7,565,603,550	
15,035,313,370	(111,231,749)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân
 DNTN Ngọc Giàu
 Nguyễn Văn Huy
 Lê Phước Vũ
 HKD Nguyễn Bích Vân
 Lê Hiền Trí
 Công ty TNHH Lê Thiên Khang
Tổng cộng

30/09/2017	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
232,600,000	
69,060,000	
495,185,586	
10,238,900	
100,284,000	
208,450,249	
30,140,800	
1,145,959,535	-

01/01/2017	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
189,770,000	
69,060,000	
495,185,586	
10,238,900	
100,284,000	
208,450,249	
15,070,400	
1,088,059,135	-



8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,158,050,020	7,977,135,226
- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500		74,877,271
- Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án quy hoạch chi tiết 1/500		820,905,273
- Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500		87,458,000
- Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500		508,973,182
- Chi phí công trình khu văn phòng làm việc Cấp treo		126,378,182
- Phí tư vấn, quản lý Cấp treo lên đỉnh	305,959,816	305,959,816
- Chi phí xây lắp công trình khu văn phòng Công ty Cấp treo		5,213,431,147
- Chi phí thi công nâng cấp hệ thống máng trượt	1,329,174,000	
- Chi phí công trình nâng cấp hệ thống máng trượt	1,520,416,204	710,458,719
- Chi phí công trình cung cấp nước sinh hoạt		128,693,636
- Chi phí thẩm định giá thiết bị âm thanh không dây	2,500,000	
Tổng cộng	3,158,050,020	7,977,135,226

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/07/2017	70,434,495,010	157,590,366,858	15,327,212,151	6,981,519,821	6,769,426,783	257,103,020,623
- Mua trong kỳ			313,194,546			313,194,546
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8,232,698,056					8,232,698,056
- Tăng khác (Phân loại lại)	96,756,000					96,756,000
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)			183,578,331			183,578,331
- Số dư ngày 30/09/2017	78,763,949,066	157,590,366,858	15,456,828,366	6,981,519,821	6,769,426,783	265,562,090,894

Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/07/2017	35,930,303,530	99,427,582,039	5,096,189,324	3,316,119,862	1,780,806,406	145,551,001,161
- Khấu hao trong kỳ	1,552,146,086	3,137,998,567	557,769,440	233,885,721	110,212,203	5,592,012,017
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	-	-	182,928,331	-	-	182,928,331
- Số dư ngày 30/09/2017	37,482,449,616	102,565,580,606	5,471,030,433	3,550,005,583	1,891,018,609	150,960,084,847
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/07/2017	34,504,191,480	58,162,784,819	10,231,022,827	3,665,399,959	4,988,620,377	111,552,019,462
- Tại ngày 30/09/2017	41,281,499,450	55,024,786,252	9,985,797,933	3,431,514,238	4,878,408,174	114,602,006,047

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/07/2017	169,982,388				169,982,388
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	2,193,743,636	2,193,743,636
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
- Số dư ngày 30/09/2017	169,982,388	0	0	2,193,743,636	2,363,726,024
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/07/2017	0	0	0		0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	47,531,112	47,531,112
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
- Số dư ngày 30/09/2017	0	0	0	47,531,112	47,531,112

Giá trị còn lại					0
- Tại ngày 01/07/2017	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Tại ngày 30/09/2017	169,982,388	0	0	2,146,212,524	2,316,194,912

* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

* Tài sản cố định vô hình khác là quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm văn hoá lễ hội - tâm Linh tại TTDV Núi Bà theo Quyết định số 388/QĐ - UBND ngày 21/2/2017

11. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,440,835,024	3,160,876,704
Chi phí trang trí, sửa chữa	154,386,765	652,349,417
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,741,917	1,334,094
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo		3,583,330
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	210,220,664	422,849,844
Chi phí in lịch	12,250,000	49,000,000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1,716,009,565	1,950,932,742
Chi phí lắp đặt phòng, màn hội trường VP Cáp treo	21,506,000	
Chi phí tiền thuê đất	118,045,551	
Chi phí đồng phục phục vụ	168,080,666	
Chi phí khác	34,593,896	80,827,277
b. Dài hạn	6,170,548,176	7,152,284,658
Chi phí thuê đất quảng cáo	57,920,821	62,251,506
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	10,460,889	16,345,134
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,719,274,179	1,102,001,999
Chi phí thuê kho	381,818,180	610,909,094
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	440,787,756	805,230,392
Phí sử dụng phần mềm Misa	1,500,000	6,000,000
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB	1,393,434,343	2,696,969,697
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	205,377,853	
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	142,197,396	
Chi phí sửa chữa vỉa hè, bậc cấp, mái che gas trên		13,438,540
Chi phí chẻ đá và khắc chữ gas hạ giá	56,250,000	90,000,000

Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi phí gia công lắp đặt hệ thống chống sét	134,218,628	178,958,177
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo	1,044,513,370	1,453,235,995
Chi phí tềch cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	510,339,728	
Chi phí khác	72,455,033	116,944,124
Tổng cộng	8,611,383,200	10,313,161,362

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1,514,293,497	1,514,293,497	1,823,887,092	1,823,887,092
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,021,054,128	1,021,054,128	1,015,007,417	1,015,007,417
Công ty TNHH Nước Giải Khát Thiên Thanh		0		
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam	20,808,084	20,808,084	83,232,336	83,232,336
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	12,770,854	12,770,854	19,632,099	19,632,099
Công ty CP Công nghệ Môi trường & Xây dựng Saigon		0	217,080,240	217,080,240
Công ty CP In Hoàng Lê Kha		0	125,037,000	125,037,000
Công ty TNHH Công Nghệ Thông Minh Toàn Cầu		0	199,531,500	199,531,500
Công ty TNHH Kim Sơn	116,113,000	116,113,000		
Công ty TNHH Hoàn Thiện Mỹ Tây Ninh	55,093,500	55,093,500		
Công ty cổ phần Công trình đô thị Tây Ninh	43,200,000	43,200,000		
Công ty TNHH Si Phú Khương	43,450,000	43,450,000		
Công ty tư vấn & đầu tư xây dựng -thương mại Hoàng Gia Việt	14,000,000	14,000,000		
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc tế đại dương xanh	10,670,000	10,670,000		
Công ty CP Kiểm định Saigon SIC	16,500,000	16,500,000		
Công ty CP tư vấn xây dựng Võ Hồ	12,500,000	12,500,000		
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện TP.HCM	6,965,960	6,965,960		
Bánh Canh Năm Dung	93,460,000	93,460,000		
Công ty TNHH Đông Dược Vĩnh Xuân	31,200,026	31,200,026		
Các khoản phải trả người bán khác	16,507,945	16,507,945	164,366,500	164,366,500
Cộng	1,514,293,497	1,514,293,497	1,823,887,092	1,823,887,092
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	1,514,293,497	1,514,293,497	1,823,887,092	1,823,887,092

13. Phải trả người lao động

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	9,316,170,770	10,016,155,776
Tổng cộng	9,316,170,770	10,016,155,776

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2017
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	172,108,853	1,968,165,480	2,108,141,233	32,133,100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,832,921,504	1,676,053,366	540,000,000	9,968,974,870
- Thuế thu nhập cá nhân	355,730,280	9,685,000	364,415,280	1,000,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	721,000			721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	860,418,477	3,146,790,966	2,624,398,877	1,382,810,566
+ Phí vé công	839,155,200	3,115,289,600	2,595,545,600	1,358,899,200
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	21,263,277	23,911,366	21,263,277	23,911,366
+ Phí trước bạ xe ô tô tải Suzuki Carry	-	7,590,000	7,590,000	-
+ Nộp 7% còn lại cổ tức 2016 (phần vốn nhà nước)	-		0	-
Cộng	10,221,900,114	6,800,694,812	5,636,955,390	11,385,639,536

15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	605,819,034			605,819,034
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,446,449			250,446,449
Thuế thu nhập cá nhân	3,774,179			3,774,179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	53,154,640	26,577,320		26,577,320
Thuế xuất, nhập khẩu	13,449,736	26,337,978	12,888,242	-
Các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	926,644,038	52,915,298	12,888,242	886,616,982

16. Chi phí phải trả

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	193,481,241	279,400,996
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T09/2017	33,442,577	37,066,558
Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ CB.CNV Công ty 2017		692,500,000
Trích trước chi phí tư vấn ks địa chất CT nhà hàng Thủy Tạ	29,732,000	
Trích trước chi phí tư vấn lập BCKT kỹ thuật CT nhà hàng Thủy Tạ	143,278,500	
Trích trước chi phí tư vấn lập BCKT kỹ thuật CT nhà hàng Chay mận	56,592,300	
Trích trước chi phí trang bị đồng phục CB.CNV Công ty 2017	370,932,500	
Trích trước chi phí dịch vụ đào tạo tư vấn và xd hệ thống quản lý chất lượng theo ISO	53,000,000	
Trích trước chi phí công trình cáp treo lên đỉnh	1,097,870,725	
Trích trước chi phí kiểm toán 2017	87,500,000	
Trích trước chi phí khác	51,615,091	85,985,000
Cộng	2,117,444,934	1,094,952,554
b. Dài hạn		
Tổng cộng	2,117,444,934	1,094,952,554
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	119,418,229	50,855,543
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		691,675,400
Tiền bao bì	2,161,402,392	2,577,932,034
Tiền bảo hành Công trình	628,082,746	129,166,010
Cổ tức phải trả	270,060,000	156,234,500
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	56,214,920	115,113,930
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	93,156,500	424,667,000
Các khoản phải trả khác	100,074,550	104,113,080
Tổng cộng	3,428,409,337	4,249,757,497
b. Dài hạn	556,347,500	535,472,500
Tổng cộng	3,984,756,837	4,785,229,997



18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	426,857,192	619,181,812
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà, Hang Rỗng	370,328,784	3,481,800,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	43,360,599	
Doanh thu khác	6,181,819	15,863,400
Tổng cộng	846,728,394	4,116,845,212

19. Chi tiết các quỹ khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cộng	539,030,778	1,564,535,101
	539,030,778	1,564,535,101

b. Quỹ đầu tư phát triển

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cộng	81,338,791,454	73,546,360,292
	81,338,791,454	73,546,360,292

20. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 01/07/2017</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,338,791,454	48,666,133,382	131,844,654,278	356,467,279,114
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này				1,333,497,067	2,059,517,835	3,393,014,902
- Trích quỹ KTPL, ĐTPT 2016						0
- Điều chỉnh quỹ KTPL 2017				1,885,029,272	1,810,995,178	3,696,024,450
- Thù lao 2017				(99,971,250)	(40,428,750)	(140,400,000)
- Cổ tức						0
- Giảm khác						0
<i>Số dư ngày 30/09/2017</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,338,791,454	51,784,688,471	135,674,738,541	363,415,918,466



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp	36,942,300,000	36,942,300,000
Vốn góp của các đối tượng khác	3,307,800,000	3,307,800,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000	1,978,800,000
<i>Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)</i>		
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000	29,000,000
Nhà đầu tư khác (545.200cp)	5,452,000,000	5,452,000,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

30/09/2017

01/01/2017

VND

VND

21. Cổ phiếu phổ thông

- * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

4,570,210

4,570,210

10,000

100,000

22. Nguồn kinh phí sự nghiệp

- Nguồn kinh phí đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp trong kỳ
- Nguồn kinh phí cuối kỳ

30/09/2017

01/01/2017

VND

VND

34,674,298

1,194,252,456

8,519,195,325

7,197,696,000

7,754,349,623

8,357,274,158

799,520,000

34,674,298

23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

30/09/2017

01/01/2017

Nguyên giá

Nguyên giá

VND

VND

Giá trị hao mòn

Giá trị hao mòn

VND

VND

55,250,000

8,057,294

55,250,000

8,057,294

52,470,000

14,575,000

52,470,000

14,575,000

5,277,502,150

638,311,560

5,277,502,150

638,311,560

5,385,222,150

660,943,854 0

5,385,222,150

660,943,854

Máy pho to Studio E306

HT camera BP soát vé

TS nhận bàn giao BQL

Cộng

Giá trị còn lại tại 01/01/2017

4,724,278,296

Giá trị còn lại tại 30/09/2017

4,724,278,296

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q3-2017	Q3-2016
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	41,419,252,201	30,514,904,411
Doanh thu vận chuyển	20,178,786,361	19,475,115,790
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa, nhân tin	399,348,470	1,434,660,338
Doanh thu Hàng Rỗng	62,500,000	
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	520,031,820	485,707,273
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	27,754,546	
Doanh thu tour	5,010,100,328	3,521,012,247
Doanh thu khác	9,694,545	
Tổng cộng	67,627,468,271	55,431,400,059

2. Giá vốn hàng bán	Q3-2017	Q3-2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	40,167,207,296	32,413,138,593
Giá vốn vận chuyển	6,352,056,870	5,729,886,924
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	32,158,882	364,627,083
Giá vốn Hàng Rỗng		71,325,183
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	436,084,437	386,527,254
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	41,882,522	
Giá vốn tour	4,296,713,174	
Giá vốn hoạt động khác	3,179,071	
Tổng cộng	51,329,282,252	38,965,505,037

* **Ghi chú:** Từ T6/2016 Công ty không phải nộp tiền 35% mặt bằng theo CV 3254/UBND-KTTC ngày 16/11/2016

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q3-2017	Q3-2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,936,799,080	1,747,969,448
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	16,341,082	14,018,194
Tổng cộng	1,953,140,162	1,761,987,642

4. Chi phí tài chính	Q3-2017	Q3-2016
	VND	VND
Lãi vay		
Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng Cty CP KS Hoà Bình		
Chi phí lỗ tại Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh		
Khác		8,672,727
Tổng cộng	-	8,672,727
5. Thu nhập khác	Q3-2017	Q3-2016
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn		
Chiết khấu bia, ngk	149,668,162	192,476,055
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	94,836,581	54,850,379
Thu khác	158,310,627	21,804,541
Tổng cộng	402,815,370	269,130,975
6. Chi phí khác	Q3-2017	Q3-2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản (xe ô tô Deawoo 70C 00369)	650,000	
Chi phí sửa các công trình KDL năm 2015,2016 (theo QĐ của STC phê duyệt dự án hoàn thành)		51,844,000
Chi phí thẩm định, thù lao đấu giá 02 xe ô tô Deawoo 70C 00369 và Kia 70A- 01490	5,420,000	
Chi phí ngưng XD CB cấp treo lên đỉnh	1,097,870,725	
Chi phí khác	5,022,727	2,898,000
Tổng cộng	1,108,963,452	54,742,000
7. Chi phí bán hàng	Q3-2017	Q3-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	3,219,340,179	5,531,505,054
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	188,162,576	64,084,861
Chi phí vật liệu, bao bì	94,815,168	32,814,917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515,315,927	229,607,369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701,706,230	437,430,192
Chi phí bằng tiền khác	1,485,532,801	713,389,739
Tổng cộng	6,204,872,881	7,008,832,132

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q3-2017 VND	Q3-2016 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,910,740,721	3,065,730,427
Chi phí vật liệu quản lý	6,303,134	6,937,832
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	225,712,417	62,055,686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190,853,772	98,548,122
Thuế, phí, lệ phí	259,299,136	199,766,117
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476,575,424	184,007,219
Chi phí bằng tiền khác	3,201,752,346	1,749,698,637
Tổng cộng	6,271,236,950	5,366,744,040

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q3-2017 VND	Q3-2016 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,348,635,394	(1,084,637,983)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,885,029,272	(1,542,946,161)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	707.55	(574.94)

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q3-2017 VND	Q3-2016 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,348,635,394	(1,084,637,983)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,885,029,272	(1,542,946,161)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	707.55	(574.94)

Lập Biểu

Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám Đốc

Trần Anh Minh